

 Xin chào	 chào mừng	ようこそ Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. わが家へようこそ。 レッスン1・あいさつ	こんにちは Xin chào, bạn có khỏe không? こんにちは、お元気ですか？ レッスン1・あいさつ
 Chào buổi sáng	 vâng	はい Vâng, tôi hiểu rồi. はい、分かります。 レッスン1・あいさつ	おはようございます Chào buổi sáng! おはようございます。 レッスン1・あいさつ
 Chào buổi tối	 không	いいえ Cô ấy nói không. 彼女はいいえと言いました。 レッスン1・あいさつ	こんばんは Chào buổi tối! こんばんは。 レッスン1・あいさつ
 Tạm biệt	 Chào buổi chiều	こんにちは Chào buổi chiều! こんにちは！ レッスン1・あいさつ	さようなら Tạm biệt, Anna! さようなら、アンナさん。 レッスン1・あいさつ

 Hẹn gặp lại bạn sớm	 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	また明日 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! また明日。 レッスン1・あいさつ	また会いましょう Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! ミアさん、また会いましょう。 レッスン1・あいさつ
 Rất vui được gặp bạn	 Bạn khỏe không?	お元気ですか Hôm nay bạn khỏe không? 今日はお元気ですか？ レッスン1・あいさつ	はじめまして Rất vui được gặp bạn! こちらこそ、はじめまして。 レッスン1・あいさつ
 người đàn ông	 phụ nữ	女性 Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. その女性は帽子をかぶっています。 レッスン2・人と敬称	男の人 Người đàn ông đang đọc sách. その男の人は本を読みます。 レッスン2・人と敬称
 cậu bé	 bé gái	女の子 Bé gái có một quả bóng. その女の子はボールを持っています。 レッスン2・人と敬称	男の子 Cậu bé đang chơi với đồ chơi. 男の子はおもちゃで遊びます。 レッスン2・人と敬称

 người	 mọi người	人々 Mọi người đang rất vui. 人々はとても幸せです。 レッスン2・人と敬称	人 Anh ấy là một người tốt. 彼は優しい人です。 レッスン2・人と敬称
 người lớn	 em bé	赤ちゃん Em bé cần sữa. 赤ちゃんはミルクが必要です。 レッスン2・人と敬称	大人 Tôi là người lớn. 私は大人です。 レッスン2・人と敬称
 Ông	 bà	夫人 Bà Smith là giáo viên. スミス夫人は先生です。 レッスン2・人と敬称	さん Ông Smith thích đọc sách. スミスさんは本を読むのが好きです。 レッスン2・人と敬称
 hàng xóm	 bạn	友達 Bạn của tôi thích đọc sách. 私の友達は本を読むのが好きです。 レッスン2・人と敬称	隣人 Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. 私の隣人はとても親切です。 レッスン2・人と敬称

 hôm nay	 ngày mai
 hôm qua	 bây giờ
 buổi chiều	 buổi tối
 phút	 buổi sáng

明日 Ngày mai là một ngày mới. 明日は新しい日です。 レッスン3・時間の基本	今日 Hôm nay là một ngày tốt lành. 今日はいい日です。 レッスン3・時間の基本
今 Anh ấy muốn nó bây giờ. 彼は今、それを欲しがっています。 レッスン3・時間の基本	昨日 Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. 私は昨日彼女に会いました。 レッスン3・時間の基本
晩 Buổi tối thật yên tĩnh. 晩は静かです。 レッスン3・時間の基本	午後 Tôi thích buổi chiều. 私は午後が好きです。 レッスン3・時間の基本
朝 Tôi ăn sáng vào buổi sáng. 私は朝に朝ご飯を食べます。 レッスン3・時間の基本	分 Chúng tôi cần năm phút. 私たちは5分必要です。 レッスン3・時間の基本

 lát nữa	 sớm	早い Cô ấy thức dậy sớm. 彼女は早く起きます。 レッスン3・時間の基本	後で Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. 私はそれを後でします。 レッスン3・時間の基本
 muộn	 giờ	時間 Lớp học kéo dài một giờ. 授業は一時間です。 レッスン3・時間の基本	遅れる Anh ấy thường xuyên đi muộn. 彼はよく遅れます。 レッスン3・時間の基本
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	私の名前は Tên tôi là Emily. 私の名前はエミリーです。 レッスン4・名前と出身	お名前は何ですか？ Tên bạn là gì? お名前は何ですか？ レッスン4・名前と出身
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	～出身です Tôi đến từ Đức. ドイツ出身です。 レッスン4・名前と出身	出身はどこですか？ Bạn đến từ đâu? 出身はどこですか？ レッスン4・名前と出身

Bạn sống ở đâu	Tôi sống ở	～に住む Tôi sống ở Nhật Bản. 私は日本に住んでいます。 レッスン4・名前と出身	どこに住んでいますか Bạn sống ở đâu? どこに住んでいますか？ レッスン4・名前と出身
Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	tôi nói	話す Tôi nói tiếng Anh giỏi. 私は英語を上手に話します。 レッスン4・名前と出身	何語を話しますか？ Bạn nói được những ngôn ngữ nào? 何語を話しますか？ レッスン4・名前と出身
Tôi nói được một chút	Bạn sinh ra ở đâu?	どこで生まれましたか Bạn sinh ra ở đâu? どこで生まれましたか？ レッスン4・名前と出身	少し話す Tôi nói được một chút tiếng Pháp. 私はフランス語を少し話します。 レッスン4・名前と出身
Họ của bạn là gì	Đây là bạn của tôi	こちらは私の友達 の...です Đây là bạn của tôi, Lisa. こちらは私の友達のリサです。 レッスン4・名前と出身	名字は何ですか？ Họ của bạn là gì? 名字は何ですか？ レッスン4・名前と出身

 pha	 nhận	もらう Anh ấy nhận được một món quà. 彼はプレゼントをもらいました。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作	作る Tôi pha cà phê rất ngon. 私は美味しいコーヒーを作ります。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作
 có	 ăn	食べる Họ đang ăn táo. 彼らはりんごを食べています。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作	持つ Emma có một chiếc ô tô. エマさんは車を持っています。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作
 uống	 ngủ	寝る Bây giờ tôi muốn ngủ. 私は今寝たいです。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作	飲む Bạn có uống cà phê không? コーヒーを飲みますか？ レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作
 thấy	 nhìn	見る Adam thích nhìn những bức ảnh. アダムさんは写真を見るのが好きです。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作	見える Bạn có thấy ngôi nhà đó không? 家が見えますか？ レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作

 đọc	 mở	開ける Cô ấy mở cửa sổ. 彼女は窓を開けます。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作	読む Học sinh đọc sách. 学生は本を読みます。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作
 đóng	 đến	来る Bạn đến đây mỗi ngày. あなたは毎日ここに来ます。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作	閉める Tôi đóng cửa. 私はドアを閉めます。 レッスン5・日常の動詞 ― 基本の動作
 làm ơn	 Cảm ơn	ありがとうございます Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 手伝ってくれてありがとうございます。 レッスン6・ていねいなお願い	ください Làm ơn mở cửa giúp tôi. ドアを開けてください。 レッスン6・ていねいなお願い
 Không có chi	 Xin lỗi	すみません Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. すみません、助けが必要です。 レッスン6・ていねいなお願い	どういたしまして Không có chi. どういたしまして。 レッスン6・ていねいなお願い

 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	手伝ってもらえますか？ Bạn có thể giúp tôi không? 手伝ってもらえますか？ レッスン6・ていねいなお願い	すみません Tôi xin lỗi. すみません。 レッスン6・ていねいなお願い
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	もう少しゆっくり話していただけますか Bạn có thể nói chậm hơn được không? もう少しゆっくり話していただけますか？ レッスン6・ていねいなお願い	もう一度言ってください Bạn có thể nhắc lại câu đó không? もう一度言ってください。 レッスン6・ていねいなお願い
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	～をください Tôi muốn thêm một chút trà. お茶をもう少しください。 レッスン6・ていねいなお願い	～をいただけますか Cho tôi nước được không? お水をいただけますか？ レッスン6・ていねいなお願い
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	～でもいいですか Tôi ngồi có được không? 座ってもいいですか？ レッスン6・ていねいなお願い	～でもいいですか Cho tôi xin một chút nước được không? お水をいただいてもいいですか？ レッスン6・ていねいなお願い

 số không	 một	一 Tôi có một quả táo. 私はりんごを一個持っています。 レッスン7・数字	ゼロ Số không nhỏ hơn một. ゼロは一より小さいです。 レッスン7・数字
 hai	 ba	三 Không, ba là quá nhiều. いいえ、三個は多すぎます。 レッスン7・数字	二 Có hai con mèo. 猫が二匹います。 レッスン7・数字
 bốn	 năm	五 Tôi có năm con chó. 私は犬が五匹います。 レッスン7・数字	四 Cho tôi bốn cái, làm ơn. 四個ください。 レッスン7・数字
 sáu	 bảy	七 Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. 私は七キロ走っています。 レッスン7・数字	六 Anh ấy đi cùng sáu người bạn. 彼は六人の友達と来ました。 レッスン7・数字

 tám	 chín	九 Chín là con số may mắn của tôi. 九は私のラッキーナンバーです。 レッスン7・数字	八 Một con nhện có tám cái chân. クモは足が八本あります。 レッスン7・数字
 mười	 cộng	プラス Hai cộng hai bằng bốn. 二プラス二は四です。 レッスン7・数字	十 Chúng ta có mười ngón tay. 私たちには指が十本あります。 レッスン7・数字
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	もう一度言ってください Bạn có thể nhắc lại không? もう一度言ってください。 レッスン8・理解と聞き返し	分かりません Tôi không hiểu. 分かりません。 レッスン8・理解と聞き返し
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	どういう意味ですか Điều đó có nghĩa là gì? それはどういう意味ですか？ レッスン8・理解と聞き返し	もっとゆっくりお願いします Chậm hơn một chút ạ. もっとゆっくりお願いします。 レッスン8・理解と聞き返し

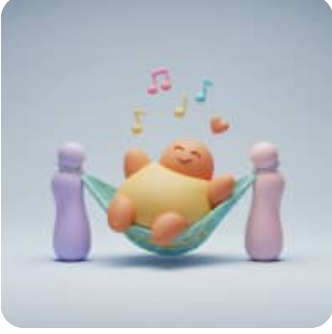
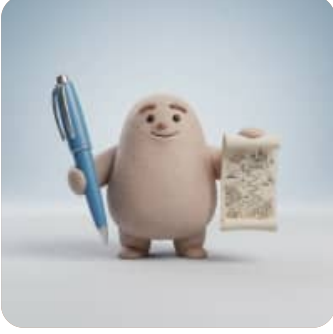
 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	それはどう書きます か Bạn đánh vần từ đó như thế nào? それはどう書きますか？ レッスン8・理解と聞き返し	～で何と言いますか Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? それはスペイン語で何と言います か？ レッスン8・理解と聞き返し
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	見せてくれますか Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 写真を見せてくれますか？ レッスン8・理解と聞き返し	書いてもらえますか Bạn có thể viết nó ra được không? 書いてもらえますか？ レッスン8・理解と聞き返し
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	ちょっと待ってくだ さい Chờ một chút ạ. ちょっと待ってください。 レッスン8・理解と聞き返し	話しますか Bạn có nói tiếng Anh không? 英語を話しますか？ レッスン8・理解と聞き返し
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	わかりません Tôi không biết. わかりません。 レッスン8・理解と聞き返し	そう思います Tôi cũng nghĩ vậy. 私もそう思います。 レッスン8・理解と聞き返し

 này	 kia	その Con chó kia rất thân thiện. その犬はとてもフレンドリーです。 レッスン9・こそあど言葉	これ Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. これは私の赤い車です。 レッスン9・こそあど言葉
 ở đây	 ở đó	そこ Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. 仕事の後にそこで会います。 レッスン9・こそあど言葉	ここ Tôi thích ở đây. ここにいるのが好きです。 レッスン9・こそあど言葉
 khác	 giống nhau	同じ Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. 私たちは同じ青いシャツを着ます。 レッスン9・こそあど言葉	もう一つ Anh ấy muốn một miếng bánh khác. 彼はケーキをもう一つ欲しがっています。 レッスン9・こそあど言葉
 này	 kia	それらの Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. それらのクッキーはとても美味しいそうです。 レッスン9・こそあど言葉	これら Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. これらのりんごは食べ頃です。 レッスン9・こそあど言葉

 ngay đây	 đằng kia	あそこ Giày của tôi ở đằng kia. 私の靴はあそこにあります。 レッスン9・こそあど言葉	ここ Chìa khóa ở ngay đây. 鍵はここに 있습니다。 レッスン9・こそあど言葉
 trên	 bên dưới	下 Con chó đang ở bên dưới cái bàn. 犬はテーブルの下にいます。 レッスン9・こそあど言葉	上 Con mèo đang ở trên cái bàn. 猫はテーブルの上にいます。 レッスン9・こそあど言葉
 Dạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp	お久しぶりです Lâu rồi không gặp. お久しぶりです。 レッスン10・ちょっとした社交	最近どうですか Dạo này thế nào? 最近どうですか？ レッスン10・ちょっとした社交
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?	何をしている Bạn đang làm gì thế? 今は何をしていますか？ レッスン10・ちょっとした社交	何を楽しんでいますか Bạn thích làm gì? 何を楽しんでいますか？ レッスン10・ちょっとした社交

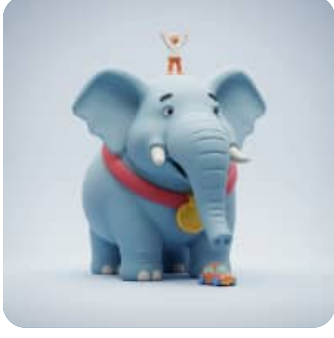
 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	気をつけてください Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. 気をつけてください。また明日。 レッスン10・ちょっとした社交	良い一日を Chúc bạn một ngày tốt lành, John! ジョンさん、良い一日を過ごしてください。 レッスン10・ちょっとした社交
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	おめでとうございます Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. おめでとうございます！大変な仕事を終わりました。 レッスン10・ちょっとした社交	頑張ってください Chúc may mắn! Tôi tin bạn! 頑張ってください！信じています。 レッスン10・ちょっとした社交
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	問題ありません Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. 問題ありません。お手伝いできます。 レッスン10・ちょっとした社交	乾杯 Chúc mừng! 乾杯！ レッスン10・ちょっとした社交
 Đừng lo	 Được thôi	いいですね Được thôi, cảm ơn bạn! いいですね、ありがとうございます。 レッスン10・ちょっとした社交	心配しないでください Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 心配しないでください、大丈夫ですよ。 レッスン10・ちょっとした社交

 biết	 hỏi	尋ねる Bạn có thể hỏi anh trai của mình. お兄さんに尋ねてもいいですよ。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	知る Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. あなたは今、答えを知っています。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える
 nghe	 học	学ぶ Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. 毎日何か新しいことを学びます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	聞こえる Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? あの音が聞こえますか？ レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える
 nói chuyện với	 nói	言う Tôi muốn nói một điều gì đó. 私は何か言いたいです。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	話す Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? 友達と話すのが好きですか？ レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える
 chọn	 viết	書く Các học sinh viết một câu chuyện. 学生たちは物語を書きます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	選ぶ Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. 好きな色を選びます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える

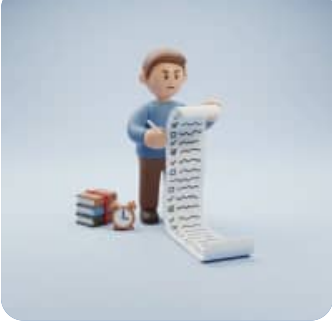
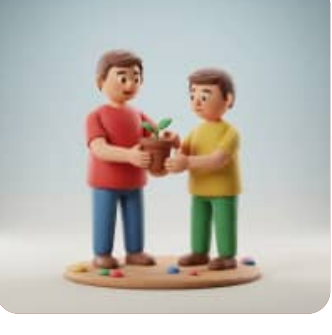
 gọi	 nghe	聞く Tôi nghe đài. 私はラジオを聞きます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	電話する Tôi sẽ gọi cho bạn. 私はあなたに電話します。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える
 học	 nói	教える Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. 彼は私に名前を教えます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	勉強する Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. 私はどのテストも一生懸命勉強します。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える
 gặp	 tham gia	加わる Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. 彼女は私たちのグループに加わります。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり	会う Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. 明日あなたに会います。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり
 thích	 miêu tả	説明する Cậu bé đã miêu tả con vật đó. その男の子はその動物について説明しました。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり	楽しむ Chúng tôi thích âm nhạc này. 私たちは音楽を楽しんでいます。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり

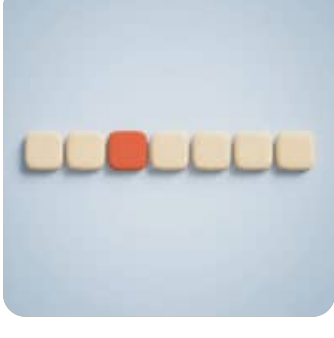
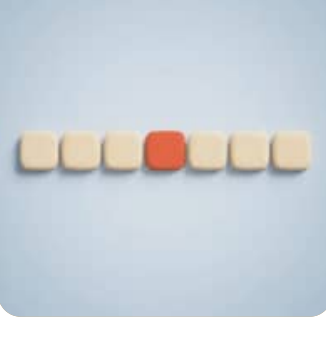
 giải thích	 dạy	教える Tôi dạy các sinh viên mới. 私は新入生に教えます。 レッスン12・動詞 ― 気軽なやりとり	説明する Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. 彼女がその問題を説明します。 レッスン12・動詞 ― 気軽なやりとり
 giới thiệu	 nhận	受け取る Cô ấy nhận món quà. 彼女はその贈り物を受け取りま す。 レッスン12・動詞 ― 気軽なやりとり	紹介する Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. 友達を紹介します。 レッスン12・動詞 ― 気軽なやりとり
 từ chối	 hứa	約束する Tôi hứa sẽ giúp bạn. あなたを助けると約束します。 レッスン12・動詞 ― 気軽なやりとり	拒む Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. その子供は食べ物を拒んでいま す。 レッスン12・動詞 ― 気軽なやりとり
 thảo luận	 liên lạc	連絡する Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. 医者に連絡します。 レッスン12・動詞 ― 気軽なやりとり	話し合う Họ thảo luận về kế hoạch mới. 彼らは新しい計画について話し合 っています。 レッスン12・動詞 ― 気軽なやりとり

 cười	 hét	叫ぶ Cậu bé hét lên để cầu cứu. その男の子は助けを求めて叫びます。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	笑う Lũ trẻ cười lớn. 子供たちが大きな声で笑っています。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり
 thì thầm	 vẫy tay	手を振る Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. 彼女は別れの手を振る。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	囁く Anh ấy thì thầm vào tai tôi. 彼は私の耳元で囁きます。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり
 gật đầu	 ôm	抱きしめる Người mẹ ôm con mình. 母親が子供を抱きしめています。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	頷く Người phụ nữ gật đầu. その女性は頷いています。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり
 hôn	 chỉ	指さす Đứa trẻ chỉ vào con chó. 子供が犬を指さしています。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	キスする Người mẹ hôn con mình. お母さんは子供にキスします。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり

 chớp mắt	 cau mày	眉をひそめる Người bố cau mày với con trai mình. 父親は息子に対して眉をひそめました。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	瞬きする Anh ấy chớp mắt liên tục. 彼は素早く瞬きました。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり
 ngáp	 ngửi	嗅ぐ Con chó ngửi thức ăn. 犬が食べ物の匂いを嗅いでいます。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	あくびをする Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. 疲れた男性があくびをしています。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり
 tốt	 hôi	悪い Sữa đó có mùi hôi. その牛乳はにおいが悪いです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	いい Cô ấy là một người tốt. 彼女はいい人です。 レッスン14・基本の形容詞と反対語
 to	 nhỏ	小さい Em bé có bàn tay nhỏ. 赤ちゃんは手が小さいです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	大きい Con chó to có thể nhảy. その大きい犬はジャンプできます。 レッスン14・基本の形容詞と反対語

 sai	 dễ	易しい Bài toán này rất dễ. この数学の問題は易しいです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	間違い Câu trả lời của bạn bị sai. あなたの答えは間違いです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語
 khó	 nhanh	速い Ô tô đi rất nhanh. 車はとても速く走ります。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	難しい Bài kiểm tra đó rất khó. あのテストは難しかったです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語
 chậm	 mới	新しい Đây là một chiếc xe ô tô mới. これは新しい車です。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	遅い Con rùa rất chậm. かめはとても遅いです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語
 thật	 sai	間違い Câu trả lời là sai. その答えは間違いです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	本当 Câu chuyện này có thật không? この話は本当ですか？ レッスン14・基本の形容詞と反対語

 tôi muốn	 tôi cần ...	なければならない Tôi cần gọi cho cô ấy. 彼女に電話をしなければなりません。 レッスン15・毎日の行い	～たい Tôi muốn ăn pizza. 私はピザを食べたいです。 レッスン15・毎日の行い
 tôi sắp	 tôi muốn	たい Tôi muốn chơi quần vợt. 私はテニスをしたいです。 レッスン15・毎日の行い	つもり Tôi sắp ăn rồi. もうすぐ食べるつもりです。 レッスン15・毎日の行い
 tôi phải	 Cho tôi ...	～てもいいですか Cho tôi xin nước nhé? お水をもらってもいいですか？ レッスン15・毎日の行い	なければならない Tôi phải đi bây giờ. もう行かなければなりません。 レッスン15・毎日の行い
 giúp tôi ...	 chỉ cho tôi cách ...	やり方を教えてください Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. このやり方を教えてください。 レッスン15・毎日の行い	～を手伝ってください Làm ơn giúp tôi với cái túi này. このカバンを持つのを手伝ってください。 レッスン15・毎日の行い

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...	～ようとする Tôi đang cố ngủ đây. 今、寝ようとしています。 レッスン15・毎日の行い	今は～できない Bây giờ tôi không thể giúp được. 今は手伝えません。 レッスン15・毎日の行い
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu	どこで～られますか Tôi có thể ăn trưa ở đâu? どこで昼ご飯を食べられますか？ レッスン15・毎日の行い	ことができる Ở đây có thể bơi không? ここで泳ぐことができますか？ レッスン15・毎日の行い
 thứ Hai	 thứ Ba	火曜日 Thứ Ba lúc nào cũng vui. 火曜日はいつも楽しいです。 レッスン16・時間とカレンダー	月曜日 Thứ Hai là ngày đầu tuần. 月曜日は最初の日です。 レッスン16・時間とカレンダー
 thứ Tư	 thứ Năm	木曜日 Anh ấy đến vào thứ Năm. 彼は木曜日に来ます。 レッスン16・時間とカレンダー	水曜日 Cô ấy về nhà vào thứ Tư. 彼女は水曜日に家に帰ります。 レッスン16・時間とカレンダー

 thứ Sáu	 thứ Bảy	土曜日 Tôi đi vào thứ Bảy. 私は土曜日に出発します。 レッスン16・時間とカレンダー	金曜日 thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. 金曜日は最高の日です。 レッスン16・時間とカレンダー
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	平日 Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. 彼女は平日は毎朝働いています。 レッスン16・時間とカレンダー	日曜日 Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. 私は日曜日に休みます。 レッスン16・時間とカレンダー
 cuối tuần	 hàng ngày	毎日 Chúng tôi đọc báo hàng ngày. 私たちは毎日新聞を読みます。 レッスン16・時間とカレンダー	週末 Ai mà không thích cuối tuần chứ? 週末が好きではない人はだれですか？ レッスン16・時間とカレンダー
 hàng tuần	 hàng tháng	毎月 Họ trả mức giá hàng tháng. 彼らは毎月の料金を払います。 レッスン16・時間とカレンダー	毎週 Tôi thường xem tin tức hàng tuần. 私はたいてい毎週ニュースを見ます。 レッスン16・時間とカレンダー

 ngày	 đêm	夜 Chúng tôi ngủ vào ban đêm. 私たちは夜に眠ります。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	一日 Chúng tôi đã đợi một ngày. 私たちは一日待ちました。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年
 tuần	 tháng	ヶ月 Anh ấy đã làm việc được một tháng. 彼は1ヶ月間働きました。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	週間 Chúng tôi đã ở lại một tuần. 私たちは1週間滞在しました。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年
 năm	 thời gian	時間 Chúng ta cần thêm thời gian. もっと時間が必要です。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	年 Chúng tôi đã đợi một năm. 私たちは一年間待ちました。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年
 khoảnh khắc	 tương lai	将来 Tôi suy nghĩ về tương lai. 私は将来について考えます。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	少しの間 Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. 彼は少しの間待った。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年

 ... giờ	 nửa đêm	真夜中 Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. 私たちは真夜中に出発します。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	時 Tôi thức dậy lúc bảy giờ. 私は7時に起きます。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年
 buổi trưa	 tối nay	今夜 Khách sẽ đến vào tối nay. 今夜、お客様が到着します。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年	正午 Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. 正午は太陽が熱いです。 レッスン17・時の名詞 ― 昼・夜・年